

Bản án số: 1314/2026/DS-PT
Ngày: 14 - 9 - 2026
V/v tranh chấp về quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà **Mạc Thị Chiên**
Các Thẩm phán: Bà **Lê Thị Minh Trang**
Bà **Hà Thị Phương Thanh**

- **Thư ký phiên tòa:** Bà **Trần Khánh Linh** – Thư ký viên Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ tham gia phiên tòa:**
Ông **Tô Hoàng Ôn** – Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 9 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 1005/2026/TLPT-DS ngày 03 tháng 7 năm 2026 về việc: “*Tranh chấp về quyền sử dụng đất*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 156/2026/DS-ST ngày 30 tháng 3 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 11 – Cần Thơ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1276/2026/QĐ-PT ngày 07 tháng 7 năm 2026, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 1131/2026/QĐ-PT ngày 29 tháng 7 năm 2026, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 1499/2026/QĐ-PT ngày 28 tháng 8 năm 2026 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:**

1. Bà **Hồ Thị L**, sinh năm 1939. Địa chỉ: Ấp A, xã V, thành phố Cần Thơ (Đã chết).

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn bà Hồ Thị L:

1.1 Ông **Nguyễn Bé H**, sinh năm 1957. Địa chỉ: Ấp A, xã V, thành phố Cần Thơ. (vắng mặt)

1.2 Ông **Nguyễn Văn H1**, sinh năm 1968. Địa chỉ: Ấp A, xã V, thành phố Cần Thơ. (có mặt)

1.3 Ông **Nguyễn Văn B** (đã chết).

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn B:

1.3.1 Bà Bùi Thị T, sinh năm 1974. Địa chỉ: Ấp A, xã V, thành phố Cần Thơ.
(vắng mặt)

1.3.2 Bà Nguyễn Thị Thúy A, sinh năm 1993. Địa chỉ: Ấp E, xã V, thành phố Cần Thơ. (vắng mặt)

1.3.3 Bà Nguyễn Thị Trúc L1, sinh năm 1996. Địa chỉ: Ấp A, xã V, thành phố Cần Thơ. (vắng mặt)

1.3.4 Bà Nguyễn Chúc N, sinh năm 2001. Địa chỉ: Ấp A, xã V, thành phố Cần Thơ. (vắng mặt)

1.4 Ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1976. Địa chỉ: Ấp A, xã V, thành phố Cần Thơ. (vắng mặt)

1.5 Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1986. Địa chỉ: Ấp A, xã V, thành phố Cần Thơ. (vắng mặt)

1.6 Bà Nguyễn Thị H2, sinh năm 1965; Địa chỉ: Ấp B, xã V, thành phố Cần Thơ. (vắng mặt)

1.7 Bà Nguyễn Thị G, sinh năm 1962; Địa chỉ: Ấp C, xã V, thành phố Cần Thơ. (vắng mặt)

1.8 Bà Nguyễn Thị N1, sinh năm 1963; Địa chỉ: Ấp C, xã V, tỉnh An Giang. (vắng mặt)

1.9 Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1963; Địa chỉ: Ấp C, xã V, thành phố Cần Thơ. (vắng mặt)

1.10 Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1974; Địa chỉ: A, xã V, thành phố Cần Thơ. (vắng mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Hồ Thị L: Ông Lê Kim B1 – Luật sư Văn phòng L6, thuộc Đoàn luật sư thành phố C. Địa chỉ: Số B đường B, Khu dân cư I, phường T, thành phố Cần Thơ (có mặt)

2. Ông Nguyễn Bé H, sinh năm 1957. Địa chỉ: Ấp A, xã V, thành phố Cần Thơ. (vắng mặt)

3. Ông Nguyễn Văn H1, sinh năm 1968. Địa chỉ: Ấp A, xã V, thành phố Cần Thơ. (có mặt)

4. Ông Nguyễn Văn B (đã chết).

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn B:

4.1 Bà Bùi Thị T, sinh năm 1974. Địa chỉ: Ấp A, xã V, thành phố Cần Thơ. (vắng mặt)

4.2 Bà Nguyễn Thị Thúy A, sinh năm 1993. Địa chỉ: Ấp E, xã V, thành phố Cần Thơ. (vắng mặt)

4.3 Bà Nguyễn Thị Trúc L1, sinh năm 1996. Địa chỉ: Ấp A, xã V, thành phố Cần Thơ. (vắng mặt)

4.4 Bà Nguyễn Chúc N, sinh năm 2001. Địa chỉ: Ấp A, xã V, thành phố Cần Thơ. (vắng mặt)

5. Ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1976. Địa chỉ: Ấp A, xã V, thành phố Cần Thơ. (vắng mặt)

6. Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1986. Địa chỉ: Ấp A, xã V, thành phố Cần Thơ. (vắng mặt)

7. Bà Nguyễn Thị H2, sinh năm 1965; Địa chỉ: Ấp B, xã V, thành phố Cần Thơ. (vắng mặt)

8. Bà Nguyễn Thị G, sinh năm 1962; Địa chỉ: Ấp C, xã V, thành phố Cần Thơ. (vắng mặt)

9. Bà Nguyễn Thị N1, sinh năm 1963; Địa chỉ: Ấp C, xã V, tỉnh An Giang. (vắng mặt)

10. Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1963; Địa chỉ: Ấp C, xã V, thành phố Cần Thơ. (vắng mặt)

11. Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1974; Địa chỉ: A, xã V, thành phố Cần Thơ. (vắng mặt)

12. Bà Lê Thị Thanh T2, sinh năm 1981; Địa chỉ: khu V, phường L, thành phố Cần Thơ. (vắng mặt)

13. Ông Lê Thực H3, sinh năm 1984; Địa chỉ: Khu V Bình Thạnh B, phường L, thành phố Cần Thơ. (vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Kim H4, sinh năm 1970; Địa chỉ: Ấp A, xã V, thành phố Cần Thơ. Theo văn bản ủy quyền ngày 31/3/2021. (có mặt)

14. Ông Lê Văn D (đã chết)

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Lê Văn D:

14.1 Bà Nguyễn Thị Thu H5, sinh năm 1957; Địa chỉ: Ấp E, xã V, thành phố Cần Thơ. (vắng mặt)

14.2 Ông Lê Hữu P, sinh năm 1979; Địa chỉ: Ấp E, xã V, thành phố Cần Thơ. (vắng mặt)

14.3 Ông Lê Phước T3, sinh năm 1980; Địa chỉ: Ấp E, xã V, thành phố Cần Thơ. (vắng mặt)

14.4 Ông Lê Đại G1, sinh năm 1986; Địa chỉ: Ấp E, xã V, thành phố Cần Thơ. (vắng mặt)

14.5 Ông Lê Hiện T4, sinh năm 1984; Địa chỉ: Ấp L, xã H, thành phố Cần Thơ. (vắng mặt)

14.6 Ông Lê Tại Gia Đ1, sinh năm 1992; Địa chỉ: Tổ A, ấp V, xã L, tỉnh An Giang. (vắng mặt)

- Bị đơn:

1. Bà Huỳnh Thị T5 (đã chết).

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Huỳnh Thị T5:

- 1.1 Ông Trần Quốc T6. (vắng mặt)
- 1.2 Bà Trần Thị M1. (vắng mặt)
- 1.3 Bà Trần Thị Tuyết N2 (Trần Thị N2). (vắng mặt)
- 1.4 Bà Trần Thị T7. (có mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp D, xã V, thành phố Cần Thơ.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Trần Thị T7: Ông Nguyễn Văn B – Luật sư ký hợp đồng thực hiện trợ giúp pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước thành phố C. (có mặt)

- 1.5 Bà Trần Thị H6; Địa chỉ: Ấp D, xã V, thành phố Cần Thơ.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Trần Thị H6: Ông Trần Văn Ú; Địa chỉ: Ấp D, xã V, thành phố Cần Thơ. (có mặt)

2. Ông Nguyễn Thanh P1. (vắng mặt)
3. Ông Hồ Văn D1. (vắng mặt)
4. Ông Trần Văn N3. (vắng mặt).
5. Ông Trần Văn Ú. (có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Trần Văn N3, ông Trần Văn Ú: Ông Ngô Nhật L2 - Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước thành phố C. (có mặt)

6. Ông Hồ Văn N4. (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp D, xã V, thành phố Cần Thơ.

7. Ông Nguyễn Văn G2, sinh năm 1963. (vắng mặt)
8. Bà Nguyễn Thị C1, sinh năm 1963. (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp Đ, xã D, thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của ông G2, bà C1: Ông Hứa Tấn T8, sinh năm 2000; Địa chỉ: Tổ F, khu V, phường A, thành phố Cần Thơ. Theo văn bản ủy quyền ngày 26/12/2022 (vắng mặt, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt)

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị Cẩm L3. (vắng mặt)
2. Bà Thị H7. (vắng mặt)
3. Bà Trần Thị H6. (vắng mặt)
4. Bà Nguyễn Thị L4. (vắng mặt)
5. Bà Trần Thị T7. (có mặt)
6. Ông Trần Văn B2. (vắng mặt)
7. Bà Nguyễn Thị Ú1 (U). (vắng mặt)
8. Ông Trần Phước H8. (vắng mặt)
9. Bà Nguyễn Thị Thùy L5. (vắng mặt)
10. Bà Trần Thị Tuyết T9. (vắng mặt)
11. Bà Trần Thị M1. (vắng mặt)

12. Ông Trần Hoàng K. (vắng mặt)

13. Bà Nguyễn Thị Thúy C2. (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp D, xã V, thành phố Cần Thơ.

Người đại diện theo ủy quyền của các ông bà Nguyễn Thị Cẩm L3, T, Trần Thị H6, Nguyễn Thị L4, Trần Thị T7, Trần Văn B2, Nguyễn Thị Ú1 (U), Trần Phước H8, Nguyễn Thị Thùy L5, Trần Thị Tuyết T9, Trần Thị M1, Trần Hoàng K, Nguyễn Thị Thúy C2: Ông Trần Văn Ú; Địa chỉ: Ấp D, xã V, thành phố Cần Thơ. (có mặt)

14. Ông Trần Phước N5. (vắng mặt)

15. Bà Huỳnh Thị Ngọc Y. (vắng mặt)

16. Ông Trần Phước H9. (vắng mặt)

17. Bà Nguyễn Thị Bích . (vắng mặt)

18. Ông Trần Văn C3. (vắng mặt)

19. Ông Nguyễn Hoài T10. (vắng mặt)

20. Bà Nguyễn Xuân Đ2. (vắng mặt)

21. Ông Trần Văn M2. (vắng mặt)

22. Ông Trần Văn H10. (vắng mặt)

Cùng địa chỉ ấp: Ấp D, xã V, thành phố Cần Thơ.

23. Ông Nguyễn Bé H, sinh năm 1957; Địa chỉ: Ấp A, xã V, thành phố Cần Thơ. (vắng mặt)

24. Ông Nguyễn Văn H1, sinh năm 1968; Địa chỉ: Ấp A, xã V, thành phố Cần Thơ. (có mặt)

25. Bà Bùi Thị T, sinh năm 1974; Địa chỉ: Ấp A, xã V, thành phố Cần Thơ. (vắng mặt)

26. Bà Nguyễn Thị Thúy A, sinh năm 1993; Địa chỉ: Ấp E, xã V, thành phố Cần Thơ, (vắng mặt)

27. Bà Nguyễn Thị Trúc L1, sinh năm 1996; Địa chỉ: A, xã V, thành phố Cần Thơ. (vắng mặt)

28. Bà Nguyễn Chúc N, sinh năm 2001; Địa chỉ: Ấp A, xã V, thành phố Cần Thơ. (vắng mặt)

29. Ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1976; Địa chỉ: Ấp A, xã V, thành phố Cần Thơ. (vắng mặt)

30. Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1986; Địa chỉ: Ấp A, xã V, thành phố Cần Thơ. (vắng mặt)

31. Bà Nguyễn Thị H2, sinh năm 1965; Địa chỉ: Ấp B, xã V, thành phố Cần Thơ. (vắng mặt)

32. Bà Nguyễn Thị G, sinh năm 1962; Địa chỉ: Ấp C, xã V, thành phố Cần Thơ (vắng mặt)

33. Bà Nguyễn Thị N1, sinh năm 1963; Địa chỉ: Ấp C, xã V, tỉnh An Giang. (vắng mặt)

34. Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1963; Địa chỉ: Ấp C, xã V, thành phố Cần Thơ. (vắng mặt)

35. Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1974; Địa chỉ: Ấp A, xã V, thành phố Cần Thơ. (vắng mặt)

36. Bà Lê Thị Thanh T2, sinh năm 1981; Địa chỉ: Khu V, phường L, thành phố Cần Thơ. (vắng mặt)

37. Ông Lê Thực H3, sinh năm 1984; Địa chỉ: Khu V Bình Thạnh B, phường L, thành phố Cần Thơ. (vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của các ông, bà Nguyễn Bé H, Nguyễn Thị G, Nguyễn Thị N1, Nguyễn Thị T1, Nguyễn Thị H2, Nguyễn Văn H1, Nguyễn Thị C, Nguyễn Văn M, Nguyễn Thị Đ, Lê Thị Thanh T2, Lê Thực H3, Bùi Thị T, Nguyễn Thị Thúy A, Nguyễn Thị Trúc L1, Nguyễn Chúc N: Bà Nguyễn Thị Kim H4, sinh năm 1970, địa chỉ: ấp A, xã V, thành phố Cần Thơ. (có mặt)

38. Bà Nguyễn Thị Thu H5, sinh năm 1957; Địa chỉ: Ấp E, xã V, thành phố Cần Thơ. (vắng mặt)

39. Ông Lê Hữu P, sinh năm 1979; Địa chỉ: Ấp E, xã V, thành phố Cần Thơ. (vắng mặt)

40. Ông Lê Phước T3, sinh năm 1980; Địa chỉ: Ấp E, xã V. thành phố Cần Thơ. (vắng mặt)

41. Ông Lê Đại G1, sinh năm 1986; Địa chỉ: Ấp E, xã V, thành phố Cần Thơ. (vắng mặt)

42. Ông Lê Hiện T4, sinh năm 1984; Địa chỉ: Ấp L, xã H, thành phố Cần Thơ. (vắng mặt)

43. Ông Lê Tại Gia Đ1, sinh năm 1992; Địa chỉ: Tổ A, ấp V, xã L, tỉnh An Giang. (vắng mặt)

- *Người kháng cáo:* Bà **Hồ Thị L** là nguyên đơn, ông **Nguyễn Văn G2** và bà **Nguyễn Thị C1** là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn và đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày (các ông, bà Nguyễn Bé H, Nguyễn Thị G, Nguyễn Thị N1, Nguyễn Thị T1, Nguyễn Thị H2, Nguyễn Văn H1, Nguyễn Thị C, Nguyễn Văn M, Nguyễn Thị Đ, Lê Thị Thanh T2, Lê Thực H3, Bùi Thị T, Nguyễn Thị Thúy A, Nguyễn Thị Trúc L1, Nguyễn Chúc N đồng thời cũng là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, do bà Nguyễn Thị Kim H4 là đại diện):

Nguồn gốc phần đất tranh chấp hiện nay do các bị đơn gồm các ông bà: Huỳnh Thị T5, Trần Văn N3, Trần Văn Ú, Nguyễn Thanh P1, Hồ Văn N4, Hồ Văn D1 đang quản lý sử dụng, có nguồn gốc là của gia đình bà Hồ Thị L sử dụng

từ năm 1964, sau đó đưa vào tập đoàn sản xuất, khi có chủ trương trả lại đất gốc nhưng các bị đơn không trả, hiện các bị đơn đang sử dụng diện tích khoảng 4.000m² (trong đó: ông Trần Văn N3 1000m², ông Trần Văn Ú 1.000m²; bà Huỳnh Thị T5, anh Nguyễn Thanh P1, anh Hồ Văn N4 và anh Hồ Văn D1 đang sử dụng tổng cộng 2.000m²). Sự việc tranh chấp được chính quyền giải quyết từ năm 1991-1992, gia đình bà đã lấy phần đất vườn lại để sử dụng, các bị đơn chỉ sử dụng ổn định phần nhà ở. Đến năm 2017 cha bà chết nên các bị đơn chiếm lại phần đất vườn. Năm 2004, Nhà nước có bồi hoàn phần đất đối với con lộ và gia đình bà được nhận tiền bồi hoàn, không có ai tranh chấp.

Do đó, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bà Huỳnh Thị T5 trả lại theo đo đạc thực tế 2.377,8 m², thống nhất cho lại ông Nguyễn Văn P2 (con bà T5) 100 m², cho lại bà T7 (con bà T5 đang ở nhà bà T5) 100 m², cho Hồ Văn D1 cháu của bà T5 100 m², cho Hồ Văn N4 cháu của bà T5 100 m² để ổn định chỗ ở (theo nền nhà hiện tại), tổng cộng cho lại 400 m². Yêu cầu người thừa kế của bà T5 đang quản lý phần đất trả lại 1.977,8 m². Bà thống nhất kết quả đo đạc tại cấp sơ thẩm lần đầu.

Yêu cầu ông Trần Văn N3, Trần Văn Ú trả lại diện tích tổng cộng 3.094,9 m². Thống nhất cho ông N3 200 m², cho ông Ú 200 m² để ổn định chỗ ở (theo nền nhà hiện tại). Còn lại yêu cầu ông N3 và ông Ú trả lại 2.694,3 m².

Vào năm 2018 ông G2, bà C1 ngang nhiên vào phần đất của cha mẹ tôi để chặt cây. Chính quyền địa phương có can thiệp thì ông G2, bà C1 bỏ về. Đến ngày 23/7/2019 ông G2, bà C1 cất nhà và đem cây đến phần đất tranh chấp để trồng cây và cất nhà. Tôi có yêu cầu chính quyền ngăn chặn nhưng ông G2, bà C1 cố tình xây cất, có trồng cây nhiều lần và tôi đều có ngăn cản, cây trồng của tôi trồng là chuối và bạch đàn thì bị chặt bỏ. Nay mẹ tôi yêu cầu ông G2, bà C1 trả lại phần đất đã chiếm của mẹ tôi 1.813,6 m². Phần đất này trên sổ mục kê (thửa 37, 38) có tên X, do đó bà C1 cho rằng là của em bà C1. Từ trước nay chưa có ai tên X có tranh chấp.

Vào khoảng năm 1986 ông G2, bà C1 có tự ý cất nhà ở được 01 năm thì bỏ đi. Đến năm 2018 quay về chiếm lại.

Nay yêu cầu ông G2, bà C1 trả lại phần đất 1.813,6 m² theo kết quả đo đạc thực tế.

Người thừa kế của bị đơn bà Huỳnh Thị T5, bà Trần Thị T7 trình bày: Phần đất này trước đây là của bà Huỳnh Thị T5 là mẹ của bà, bà ở chung với bà T5 nên yêu cầu được sử dụng ổn định phần đất của bà T5. Về nguồn gốc phần đất thì bà không biết rõ. Gia đình bà trực tiếp sử dụng phần đất này và trồng cây từ khi được Nhà nước giao đất đến nay. Cây trồng đã được Tòa án xem xét thẩm định xong vẫn còn cho đến nay, không trồng thêm cây trồng nào khác.

Bị đơn ông Trần Văn Ú, đồng thời là đại diện theo ủy quyền của Nguyễn Thị

Cẩm L3, Thị H7, Trần Thị H6, Nguyễn Thị L4, Trần Thị T7, Trần Văn B2, Nguyễn Thị Ú1 (U), Trần Phước H8, Nguyễn Thị Thùy L5, Trần Thị Tuyết T9, Bà Trần Thị M1, Trần Hoàng K, Nguyễn Thị Thúy C2 trình bày: Về nguồn gốc phần đất này là Nhà nước cấp cho bà Võ Thị H11 và bà Huỳnh Thị T5 mỗi người một phần đất để ở, nên bà Võ Thị H11 có cho lại ông. Ông yêu cầu được sử dụng ổn định phần của ông và con cháu của bà T5, ông N3 được ổn định như hiện tại. Theo ông được biết phần đất này có nguồn gốc của Nhà nước, ông có biết việc ông H7 đi thừa yêu cầu trả đất thì ông cũng biết. Ông H7 thừa mẹ ông và sau đó mẹ ông chết thì thừa kiện đến anh em ông. Còn việc thỏa thuận sử dụng đất và trả hoa lợi cho ông H7 thì ông không biết. Gia đình ông trực tiếp sử dụng phần đất này và trồng cây từ khi được Nhà nước giao đất đến nay. Cây trồng đã được Tòa án xem xét thẩm định xong vẫn còn cho đến nay, không trồng thêm cây trồng nào khác.

Bị đơn ông Trần Văn N3 trình bày: Phần đất là do mẹ ông là bà Võ Thị H11 cho, anh em ông đã sử dụng ổn định, nay ông yêu cầu được sử dụng ổn định phần đất này. Về nguồn gốc phần đất ông thống nhất như trình bày của ông Ú1. Gia đình ông trực tiếp sử dụng phần đất này và trồng cây từ khi được Nhà nước giao đất đến nay. Cây trồng đã được Tòa án xem xét thẩm định xong vẫn còn cho đến nay, không trồng thêm cây trồng nào khác.

Đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn G2 và bà Nguyễn Thị C1 trình bày: Nguồn gốc phần đất tranh chấp thuộc thửa 37, 38 do cha mẹ vợ của ông G2 là bà Trần Thị T11 khai phá và có di chúc để lại cho vợ chồng ông G2 sử dụng. Ông G2 và bà C1 trực tiếp sử dụng từ năm 1984, đến khoảng năm 2001 thì ông G2 và bà C1 đi làm ăn xa nhưng vẫn thường xuyên về quản lý phần đất. Đồng thời có nhờ bà Nguyễn Thị M3 và Trần Văn Ú trông coi dùm. Việc nguyên đơn cho rằng có tranh chấp là không đúng, vì theo bản án sơ thẩm lần đầu có nhận định phần đất này bà L không tranh chấp nên không giải quyết. Nay ông G2 và bà C1 yêu cầu được công nhận phần đất nêu trên.

Bị đơn ông Nguyễn Thanh P1, ông Hồ Văn D1, người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Huỳnh Thị T5 là ông Trần Quốc T6, bà Trần Thị Tuyết N2, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Lê Văn D đồng thời cũng là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị Thu H5, ông Lê Hữu P, ông Lê Phước T3, ông Lê Đại G1, ông Lê Hiện T4, ông Lê Tại Gia Đ1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Phước N5, bà Nguyễn Thị Ngọc Y1, ông Trần Phước H9, bà Nguyễn Thị B3, ông Trần Văn C3, ông Nguyễn Hoài T10, bà Nguyễn Xuân Đ2, Trần Văn M2, Trần Văn H10 vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 156/2026/DS-ST ngày 30 tháng 3 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 11 – Cần Thơ, tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn bà Hồ Thị L, ông Nguyễn Bé H, ông Nguyễn Văn B, ông Nguyễn Văn H1, ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị H2, bà Nguyễn Thị G, bà Nguyễn Thị N1, bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị C, ông Lê Văn D, bà Lê Thị Thanh T2, ông Lê Thực H3 về việc yêu cầu bà Huỳnh Thị T5 (có các đồng thừa kế tham gia tố tụng), ông Trần Văn N3, ông Trần Văn Ú, ông Nguyễn Thanh P1, ông Hồ Văn N4, ông Hồ Văn D1, ông Nguyễn Văn G2 và bà Nguyễn Thị C1 trả lại phần đất tranh chấp.

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của những người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Huỳnh Thị T5. Công nhận phần đất tranh chấp tại vị trí A cho ông Trần Quốc T6, bà Trần Thị M1, bà Trần Thị Tuyết N2, bà Trần Thị T7, bà Trần Thị H6 theo mảnh trích số 33/TT.KTTN&MT ngày 07/5/2019 của Trung tâm K1.

3. Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Trần Văn N3 và ông Trần Văn Ú công nhận phần đất tranh chấp tại vị trí B cho ông Trần Văn N3 và ông Trần Văn Ú theo mảnh trích số 33/TT.KTTN&MT ngày 07/5/2019 của Trung tâm K1.

4. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn G2 và bà Nguyễn Thị C1 về việc yêu cầu công nhận phần đất thuộc thửa 37, 38 theo mảnh trích đo địa chính số 76/CHK ngày 18/7/2024 của Công ty cổ phần Đ3.

5. Đình chỉ yêu cầu độc lập bà Huỳnh Thị Ngọc Y, ông Trần Phước H9, bà Nguyễn Thị B3, ông Trần Văn C3, ông Nguyễn Hoài T10, bà Nguyễn Xuân Đ2 về việc yêu cầu công nhận phần đất tranh chấp giữa các nguyên đơn đối với bà Huỳnh Thị T5, ông Trần Văn N3, ông Trần Văn Ú.

Ngoài ra, bản án có tuyên về quyền kháng cáo, chi phí tố tụng và tiền án phí.

Ngày 06/4/2026, nguyên đơn Hồ Thị L kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 156/2026/DS-ST ngày 30 tháng 3 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 11 – Cần Thơ, yêu cầu cấp phúc thẩm sửa một phần Bản án số 156/2026/DS-ST ngày 30/3/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 11 - Cần Thơ theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà.

Ngày 13/4/2026, bị đơn ông Nguyễn Văn G2, bà Nguyễn Thị C1 kháng cáo một phần bản án dân sự sơ thẩm số 156/2026/DS-ST ngày 30 tháng 3 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 11 – Cần Thơ, yêu cầu cấp phúc thẩm sửa một phần Bản án số 156/2026/DS-ST ngày 30/3/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 11 - Cần Thơ theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của ông G2 và bà C1.

Tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự trình bày:

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và những người kế thừa quyền nghĩa vụ tố tụng của bà L, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày: Phần đất các bị đơn đang ở là của gia đình nguyên đơn tạo lập được. Do Nhà nước có chính sách “nhường cơm sẻ áo” nên cho các bị đơn mỗi gia đình 300m² thổ cư, sau đó các bị đơn chiếm cả phần đất vườn của nguyên đơn sử dụng. Khi có chủ trương trả lại đất, gia đình nguyên đơn yêu cầu các bị đơn trả đất nhưng không ai chịu

trả. Nay nguyên đơn vẫn yêu cầu các bị đơn trả lại phần đất vườn, còn với phần đất thổ cư có nhà ở của bà T5, con bà T5 và nhà của ông Ú, ông N3 thống nhất để cho các bị đơn sử dụng ổn định.

Đại diện theo ủy quyền của những người kế thừa quyền tố tụng của bà T5 trình bày: Phần đất các nguyên đơn đòi là của mẹ bị đơn được Nhà nước cấp, sử dụng ổn định nhiều năm. Bà T5 đã được cất nhà tình thương trên đất. Nay nguyên đơn yêu cầu trả đất bị đơn không đồng ý vì đây không phải đất bà L cho bà T5 ở mà đất do Nhà nước cấp cho bà T5.

Ông Trần Văn Ú trình bày: Phần đất mà ông và ông N3 cất nhà ở là của mẹ ông bà H11 được Nhà nước cấp cho. Gia đình ông chỉ có hai công đất này để sử dụng canh tác và là nguồn sống của gia đình. Gia đình ông cũng đã được Nhà nước cất nhà tình thương trên đất. Do đó, không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Trước năm giải phóng, phần đất do bà T5 và bà L cùng sử dụng. Sau đó, khi thực hiện chủ trương “nhường cơm sẻ áo” và chính sách về đất đai, chính quyền lấy một phần đất của bà L để bố trí cho phía bị đơn. Phía nguyên đơn cho biết năm 1975, Ủy ban nhân dân V đã giải quyết theo hướng trả phần đất vườn cho gia đình bà L, còn các hộ phía bị đơn tiếp tục ở trên phần đất thổ cư, nhưng văn bản này hiện đã thất lạc. Đề nghị Hội đồng xét xử hoãn phiên tòa để phía nguyên đơn thu thập lại tài liệu, đồng thời xem xét chấp nhận kháng cáo và yêu cầu giao trả phần đất vườn.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn bà Trần Thị T7 trình bày: Không đồng ý với quan điểm của phía nguyên đơn. Phần đất đã được Nhà nước bố trí cho phía bị đơn trong quá trình thực hiện chính sách đất đai; pháp luật không thừa nhận việc đòi lại đất đã được Nhà nước quản lý, bố trí cho người khác sử dụng trong thời kỳ thực hiện chính sách. Phía nguyên đơn không có tên trong sổ mục kê, không có tài liệu về việc nộp thuế hoặc văn bản xác lập quyền sử dụng đất; trong khi phía bị đơn đã sử dụng ổn định, xây dựng nhà ở và kê khai trong hồ sơ địa chính. Đề nghị không chấp nhận kháng cáo và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Trần Văn Ú, ông Trần Văn N3 trình bày: Không đồng ý với yêu cầu kháng cáo. Phía bị đơn được chính quyền bố trí đất, đã sử dụng liên tục trong thời gian dài, có nhà ở trên đất, thực hiện nghĩa vụ đối với Nhà nước và ông Trần Văn N3 có tên trong sổ mục kê. Các hộ đang sử dụng đất không có phần đất ở nào khác. Đề nghị không chấp nhận kháng cáo và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật của những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm đảm bảo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung: Bản án sơ thẩm đã giải quyết là phù hợp quy định của

pháp luật về nội dung. Phần đất các bị đơn được Nhà nước cấp theo chính sách “nhường cơm sẻ áo”, Luật Đất đai không công nhận việc đòi đất đã thực hiện chính sách về đất đai. Do đó, không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn. Đối với kháng cáo của ông G2, bà C1 cũng không có cơ sở để xem xét, bởi lẽ không chứng minh được nguồn gốc đất là của cha mẹ ông G2, bà C1. Tuy nhiên, trong vụ án này, cấp sơ thẩm xử lý án phí chưa đúng quy định của pháp luật nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa bản án sơ thẩm về phần án phí, các phần khác của bản án đề nghị giữ nguyên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, qua kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Sau khi xét xử sơ thẩm, nguyên đơn bà Hồ Thị L, bị đơn ông (bà) Nguyễn Văn G2, Nguyễn Thị C1 có đơn kháng cáo đúng quy định của pháp luật về người kháng cáo, thời hạn kháng cáo, hình thức, nội dung kháng cáo theo quy định của các điều 271, 272, 273 và 276 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn theo trình tự phúc thẩm.

Sau khi kháng cáo, nguyên đơn bà Hồ Thị L đã chết vào ngày 16/4/2026 (bút lục 1135). Căn cứ Văn bản kê khai quan hệ thừa kế của bà Hồ Thị L do ông Nguyễn Văn H1 lập ngày 07/8/2026, Tòa án cấp phúc thẩm căn cứ Điều 74 của Bộ luật Tố tụng dân sự, xác định những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn bà Hồ Thị L gồm: ông (bà) Nguyễn Bé H, Nguyễn Văn H1, Nguyễn Văn M (Nguyễn Văn B đã chết), Nguyễn Thị Đ, Nguyễn Thị G, Nguyễn Thị N1, Nguyễn Thị H2, Nguyễn Thị T1, Nguyễn Thị C.

Bà Nguyễn Thị Kim H4 xác định, những người kế thừa quyền nghĩa vụ tố tụng của bà L cũng là những nguyên đơn, những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vẫn tiếp tục ủy quyền cho bà H4 với các tư cách tố tụng mới, những người này có gửi kèm theo văn bản trình bày ý kiến. Bà Kim H4 xác nhận những người kế thừa tố tụng của bà L gồm có: ông Nguyễn Bé H, Nguyễn Văn H1, bà Nguyễn Thị Đ, Nguyễn Thị T1 và bà Nguyễn Thị C giữ nguyên kháng cáo của bà L.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Nguyễn Văn G2 và bà Nguyễn Thị C1 được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Đối với người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn ông Lê Văn D, đồng thời cũng là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan gồm ông (bà) Nguyễn Thị Thu H5, Lê Hữu P, Lê Phước T3, Lê Đại G1, Lê Hiện T4, Lê Tại Gia Đ1; các bị đơn ông Nguyễn Thanh P1, Hồ Văn D1, Trần Văn N3, Hồ Văn N4; người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố

tụng của bị đơn bà Huỳnh Thị T5 gồm ông (bà) Trần Quốc T6, Trần Thị Tuyết N2 (Trần Thị N2); người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm ông (bà) Trần Phước N5, Huỳnh Thị Ngọc Y, Trần Phước H9, Nguyễn Thị B3, Trần Văn C3, Nguyễn Hoài T10, Nguyễn Xuân Đ2, Trần Văn M2, Trần Văn H10 đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Căn cứ vào khoản 3 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử phúc thẩm thống nhất quyết định vẫn tiến hành xét xử vụ án.

Xét đề nghị của luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn yêu cầu hoãn phiên tòa để thu thập thêm chứng cứ liên quan đến vụ án. Vụ án đã được thụ lý từ năm 2018 cho đến nay, cũng đã xét xử sơ thẩm lần một và bị hủy án về xử lại, thời gian quá dài để cho đương sự thu thập và cung cấp chứng cứ. Do đó, yêu cầu hoãn phiên tòa của luật sư không được Hội đồng xét xử chấp nhận, vụ án vẫn tiến hành xét xử.

[2] Về nội dung: Xét kháng cáo của nguyên đơn bà Hồ Thị L có người kế thừa quyền và nghĩa vụ là ông Nguyễn Bé H, Nguyễn Văn H1, bà Nguyễn Thị Đ, Nguyễn Thị T1, Nguyễn Thị C vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo đề nghị cầu cấp phúc thẩm xem xét sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà L.

[2.1] Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn và bị đơn thống nhất số liệu đo đạc và hiện trạng các phần đất tranh chấp theo Biên bản xem xét - thẩm định tại chỗ ngày 25/9/2018 (bút lục 151-154), Mảnh trích đo địa chính số 33/TT.KTTN&MT ngày 07/5/2019 của Trung tâm K1 (bút lục 159), Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 15/11/2023 (bút lục 949-950) và Mảnh trích đo địa chính số 76/CHK ngày 18/7/2024 của Công ty cổ phần Đ3 (bút lục 959). Theo đó, phần đất tranh chấp giữa nguyên đơn và bị đơn bà Huỳnh Thị T5 có diện tích đo đạc thực tế là 2.377,8m² thuộc thửa đất số 41 và một phần thửa đất số 43, do bà Huỳnh Thị T5 sử dụng, trên đất có nhà của ông Hồ Văn D1, ông Hồ Văn N4, nhà bà Huỳnh Thị T5 do bà Trần Thị T7 đang sử dụng và nhà của ông Nguyễn Thanh P1. Phần đất tranh chấp giữa nguyên đơn và bị đơn ông Trần Văn N3, ông Trần Văn Ú có diện tích đo đạc thực tế là 3.094,3m², thuộc thửa đất số 39, 40 và một phần thửa đất số 41, 43, hiện do ông Trần Văn N3, Trần Văn Ú sử dụng, trên đất có nhà của ông Trần Văn Ú, ông Trần Văn N3 và ông Trần Phước H9. Phần đất tranh chấp giữa nguyên đơn và bị đơn ông (bà) Nguyễn Văn G2, Nguyễn Thị C1 có diện tích đo đạc thực tế là 1.813,6 m², thuộc thửa 37, 38, trên đất có nhà của ông G2 và bà C1. Các thửa đất cùng thuộc tờ bản đồ 09, tọa lạc tờ bản đồ số 09, ấp D, xã V, huyện V, tỉnh Hậu Giang (nay là ấp D, xã V, thành phố Cần Thơ). Nguyên đơn cho rằng nguồn gốc các phần đất tranh chấp là của ông Nguyễn Thanh H12 sử dụng từ năm 1964, sau đó đất được đưa vào tập đoàn sản xuất, khi có chủ trương trả lại đất gốc thì các bị đơn không trả lại đất. Phía các bị đơn cho

rằng nguồn gốc đất được ông, bà, cha, mẹ cho và sử dụng ổn định đến nay nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

[2.2] Xét đối với phần đất tranh chấp giữa nguyên đơn và các bị đơn Huỳnh Thị T5, Trần Văn N3 và Trần Văn Ú thuộc các thửa 39, 40, 41 và 43: Mặc dù đất tranh chấp có nguồn gốc trước khi thực hiện chính sách về đất đai là của ông Nguyễn Thanh H12 sử dụng, nhưng sau khi thực hiện chính sách về đất đai thì Nhà nước đã thu hồi đất của ông Nguyễn Thanh H12 và cấp lại cho bà Huỳnh Thị T5 và hộ bà Võ Thị H11 (bà H11 là mẹ của ông N3 và ông Ú). Sau khi được cấp đất, hộ bà Huỳnh Thị T5 và Võ Thị H11 trực tiếp sử dụng đất tranh chấp. Như vậy, việc bà Huỳnh Thị T5 và bà Võ Thị H11 sử dụng đất tranh chấp là do Nhà nước giao đất khi thực hiện chính sách về đất đai. Căn cứ quy định của pháp luật về đất đai qua các thời kỳ, cụ thể tại Điều 1 của Luật Đất đai năm 1987, Khoản 2 Điều 2 của Luật Đất đai năm 1993, khoản 2 Điều 10 của Luật Đất đai năm 2003, khoản 5 Điều 26 Luật Đất đai năm 2013 và khoản 2 Điều 17 Luật Đất đai năm 2024 thì Nhà nước không thừa nhận việc đòi lại đất đã giao cho người khác sử dụng khi thực hiện chính sách đất đai. Mặt khác, theo Công văn số 47/CN.VPĐKĐĐ ngày 17/03/2020 của Văn phòng Đăng ký đất đai huyện V, tỉnh Hậu Giang cũ (bút lục 338), Biên bản xác minh về các thửa đất trong sổ mục kê đất, sổ địa chính (bút lục 349) xác định: Thửa đất số 41 do bà Huỳnh Thị T5 đứng tên trong Sổ mục kê, thửa đất số 39 và 40 do ông Đặng Văn T12 đứng tên trong Sổ mục kê, thửa đất số 43 tại Sổ mục kê ghi “Không rõ chủ”, thửa đất 37 và 38 tại Sổ mục kê ghi tên “Xinh”. Qua xác minh ông Đặng Văn T12, ông T12 xác định thửa đất 39, 40 không phải của ông và ông không có tranh chấp với ông Trần Văn N3, ông Trần Văn Ú và không có yêu cầu gì. Đồng thời, xét về quá trình sử dụng đất: Hộ bà Huỳnh Thị T5 và ông Trần Văn Ú, ông Trần Văn N3 (ông Ú và ông N3 là con của bà Võ Thị H11) sử dụng đất ổn định và bà Huỳnh Thị T5 thực hiện nghĩa vụ kê khai, ông Trần Văn Ú và ông Trần Văn N3 thực hiện nghĩa vụ nộp thuế là thể hiện quyền sở hữu đối với phần đất được giao. Trên phần đất đang sử dụng bà Huỳnh Thị T5 và ông Trần Văn Ú đã được Ủy ban nhân dân huyện V cấp nhà tình thương và sinh sống ổn định trên phần đất này. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với phần đất tranh chấp thuộc các thửa 39, 40, 41 và 43; chấp nhận yêu cầu phản tố của những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Huỳnh Thị T5 về việc công nhận đất cho bà Huỳnh Thị T5; chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Trần Văn N3, ông Trần Văn Ú về việc công nhận phần đất của mẹ là bà Võ Thị H11 để lại cho ông N3 và ông Ú là phù hợp.

[3] Xét kháng cáo của bị đơn ông (bà) Nguyễn Văn G2, Nguyễn Thị C1 về việc yêu cầu sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu phản tố của ông G2, bà C1:

Xét đối với phần đất tranh chấp giữa nguyên đơn và bị đơn Nguyễn Văn G2, Nguyễn Thị C1 với diện tích là 1.813,6m², thuộc thửa đất số 37, 38: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ông G2, bà C1 trả lại đất; bị đơn ông G2, bà C1 phản tố yêu cầu công nhận đất. Căn cứ sổ mục kê và kết quả xác minh cho thấy thửa đất số 37, 38 do người tên “Xinh” đứng tên, qua xác minh xác định được họ tên đầy đủ là ông Nguyễn Văn X, đã chết. Phía nguyên đơn không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh là người có quyền sử dụng đất tranh chấp hợp pháp. Bị đơn ông G2, bà C1 cho rằng nguồn gốc đất tranh chấp là của bà Nguyễn Thị T13 (là mẹ của bà C1) cho lại nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh; đồng thời, ông G2, bà C1 chỉ mới cất nhà tạm và sinh sống trên đất tranh chấp từ năm 2019 nên không phải là người trực tiếp sử dụng đất tranh chấp này. Từ đó, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu phản tố của bị đơn ông G2, bà C1 đối với phần đất tranh chấp này là phù hợp.

[4] Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm có thiếu sót trong việc xử lý đối với tiền tạm ứng án phí sơ thẩm của các đương sự đã nộp và việc xử lý tiền tạm ứng án phí phúc thẩm lần 1, gây ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự và ảnh hưởng đến việc xử lý số tiền tạm ứng án phí của cơ quan thi hành án dân sự nên Hội đồng xét xử phúc thẩm cần sửa bản án sơ thẩm về phần án phí sơ thẩm, cụ thể:

[4.1] Về tiền tạm ứng án phí của nguyên đơn: Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn, xác định nguyên đơn Hồ Thị L được miễn án phí, các nguyên đơn còn lại phải chịu án phí là 300.000 đồng, được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.500.000 đồng theo Biên lai thu số 0018223 ngày 23/7/2018 (bút lục 46), các nguyên đơn được nhận lại số tiền là 3.200.000 đồng. Tuy nhiên, ngoài số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.500.000 đồng thì các nguyên đơn ông (bà) Lê Thực H3, Lê Thị Thanh T2, Lê Văn D, Nguyễn Văn H1, Nguyễn Bé H, Nguyễn Thị G, Nguyễn Thị N1, Nguyễn Thị T1, Nguyễn Thị H2, Nguyễn Văn B, Nguyễn Thị C, Nguyễn Văn M, Nguyễn Thị Đ còn nộp tạm ứng án phí mỗi người là 1.266.000 đồng vào ngày 28/7/2020 (bút lục 301-313) nên cần tuyên trả lại cho các nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí này.

[4.2] Đối với bị đơn ông (bà) Nguyễn Văn G2, Nguyễn Thị C1: Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông G2, bà C1 và xác định ông G2, bà C1 được miễn án phí dân sự sơ thẩm. Tuy nhiên, không tuyên trả lại tiền tạm ứng án phí cho ông G2, bà C1 đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu số 0003176, ngày 13/01/2023 (bút lục 892) nên cần trả lại cho ông G2, bà C1 số tiền tạm ứng án phí này.

[4.3] Bị đơn ông Trần Văn N3 có yêu cầu phản tố được Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận nhưng không giải quyết trả lại tiền tạm ứng án phí ông N3 đã nộp là 300.000 đồng nên cần trả lại cho ông N3 số tiền tạm ứng án phí này.

[4.4] Các bị đơn bà Huỳnh Thị T5, ông Nguyễn Thanh P1, ông Hồ Văn D1 và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm ông (bà) Nguyễn Thị Cẩm L3, T, Trần Thị H6, Nguyễn Thị L4, Trần Thị T7, Trần Văn B2, Nguyễn Thị Ú1 (Nguyễn Thị Út M3), Trần Phước H8, Nguyễn Thị Thùy L5, Trần Thị Tuyết T9, Trần Thị M1, Trần Hoàng K có yêu cầu công nhận đất tranh chấp. Mặc dù yêu cầu này không được Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý là yêu cầu phản tố, yêu cầu độc lập nhưng họ đã nộp tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm mỗi người là 300.000 đồng, Tòa án cấp sơ thẩm chưa giải quyết trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là chưa phù hợp, nên cấp phúc thẩm cần trả lại họ số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[4.5] Về số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm lần 1: Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 118/2022/DS-PT ngày 31/8/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang (cũ) đã tuyên hủy Bản án sơ thẩm 117/2020/DS-ST ngày 29/8/2020 của Tòa án nhân dân huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang (cũ) và tuyên trả lại cho các nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm. Do đó, khi giải quyết lại vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm tiếp tục xử lý đối với tiền tạm ứng án phí phúc thẩm là không đúng.

[5] Xét quan điểm của luật sư bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn là chưa phù hợp nên không được chấp nhận.

[6] Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Hồ Thị L, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn G2 và bà Nguyễn Thị C1, sửa một phần bản án sơ thẩm đối với phần án phí dân sự sơ thẩm và tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm lần 1.

[7] Về án phí dân sự phúc thẩm: Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Do Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm nên nguyên đơn bà Hồ Thị L, bị đơn ông Nguyễn Văn G2 và bà Nguyễn Thị C1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Hồ Thị L và kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn G2, bà Nguyễn Thị C1. Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 156/2026/DS-ST ngày 30 tháng 3 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu

vực 11 – Cần Thơ về phần án phí và Quyết định của Bản án sơ thẩm được tuyên lại như sau:

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn bà Hồ Thị L (có người kế thừa quyền và nghĩa vụ gồm các ông bà Nguyễn Bé H, ông Nguyễn Văn B, ông Nguyễn Văn H1, ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị H2, bà Nguyễn Thị G, bà Nguyễn Thị N1, bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị C), ông Nguyễn Bé H, ông Nguyễn Văn B, ông Nguyễn Văn H1, ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị H2, bà Nguyễn Thị G, bà Nguyễn Thị N1, bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị C, ông Lê Văn D, bà Lê Thị Thanh T2, ông Lê Thực H3 về việc yêu cầu bà Huỳnh Thị T5 (có các đồng thừa kế tham gia tố tụng), ông Trần Văn N3, ông Trần Văn Ú, ông Nguyễn Thanh P1, ông Hồ Văn N4, ông Hồ Văn D1, ông Nguyễn Văn G2 và bà Nguyễn Thị C1 trả lại phần đất tranh chấp.

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của những người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Huỳnh Thị T5. Công nhận phần đất tranh chấp tại vị trí A cho ông Trần Quốc T6, bà Trần Thị M1, bà Trần Thị Tuyết N2, bà Trần Thị T7, bà Trần Thị H6 theo mảnh trích số 33/TT.KTTN&MT ngày 07/5/2019 của Trung tâm K1.

3. Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Trần Văn N3 và ông Trần Văn Ú công nhận phần đất tranh chấp tại vị trí B cho ông Trần Văn N3 và ông Trần Văn Ú theo mảnh trích số 33/TT.KTTN&MT ngày 07/5/2019 của Trung tâm K1.

4. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn G2 và bà Nguyễn Thị C1 về việc yêu cầu công nhận phần đất thuộc thửa 37, 38 theo mảnh trích đo địa chính số 76/CHK ngày 18/7/2024 của Công ty cổ phần Đ3.

5. Đình chỉ yêu cầu độc lập bà Huỳnh Thị Ngọc Y, ông Trần Phước H9, bà Nguyễn Thị B3, ông Trần Văn C3, ông Nguyễn Hoài T10, bà Nguyễn Xuân Đ2 về việc yêu cầu công nhận phần đất tranh chấp giữa các nguyên đơn đối với bà Huỳnh Thị T5, ông Trần Văn N3, ông Trần Văn Ú.

6. Về chi phí tố tụng: Theo hồ sơ sơ thẩm lần 13.849.529 đồng (Mười ba triệu tám trăm bốn mươi chín ngàn năm trăm hai mươi chín đồng) các nguyên đơn phải chịu. Đại diện nguyên đơn đã nộp xong, không phải nộp thêm. Chi phí tố tụng sau khi thụ lý lại vụ án tổng số tiền là 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng). Bà Hồ Thị L phải nộp 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng), ông Nguyễn Văn G2 và bà Nguyễn Thị C1 phải nộp 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng). Bà Hồ Thị L đã nộp xong, phần ông G2 và bà C1 nộp trả lại cho bà Hồ Thị L.

7. Về án phí:

7.1 Án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Hồ Thị L được miễn án phí. Các nguyên đơn còn lại là phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí. Được chuyển từ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0018223 ngày 23/7/2018 của Thi hành án dân sự

huyện V, tỉnh Hậu Giang (cũ) thành án phí. Trả lại cho các ông bà Hồ Thị L, Nguyễn Bé H, Nguyễn Thị G, Nguyễn Thị N1, Nguyễn Thị T1, Nguyễn Thị H2, Nguyễn Văn B, Nguyễn Thị C, Nguyễn Văn M, Nguyễn Thị Đ số tiền 3.200.000 đồng (Ba triệu hai trăm ngàn đồng). Nhận tại Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ.

- Trả lại cho nguyên đơn ông Nguyễn Bé H số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.266.000 đồng (Một triệu hai trăm sáu mươi sáu ngàn đồng) theo Biên lai thu tiền số 0001148 ngày 28/7/2020 của Thi hành án dân sự huyện V, tỉnh Hậu Giang (cũ).

- Trả lại cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị G số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.266.000 đồng (Một triệu hai trăm sáu mươi sáu ngàn đồng) theo Biên lai thu tiền số 0001149 ngày 28/7/2020 của Thi hành án dân sự huyện V, tỉnh Hậu Giang (cũ).

- Trả lại cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị N1 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.266.000 đồng (Một triệu hai trăm sáu mươi sáu ngàn đồng) theo Biên lai thu tiền số 0001160 ngày 28/7/2020 của Thi hành án dân sự huyện V, tỉnh Hậu Giang (cũ).

- Trả lại cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị T1 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.266.000 đồng (Một triệu hai trăm sáu mươi sáu ngàn đồng) theo Biên lai thu tiền số 0001159 ngày 28/7/2020 của Thi hành án dân sự huyện V, tỉnh Hậu Giang (cũ).

- Trả lại cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị H2 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.266.000 đồng (Một triệu hai trăm sáu mươi sáu ngàn đồng) theo Biên lai thu tiền số 0001158 ngày 28/7/2020 của Thi hành án dân sự huyện V, tỉnh Hậu Giang (cũ).

- Trả lại cho nguyên đơn ông Nguyễn Văn B (có người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng gồm ông (bà) Bùi Thị T, Nguyễn Thị Thúy A, Nguyễn Thị Trúc L1 và Nguyễn Chúc N) số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.266.000 đồng (Một triệu hai trăm sáu mươi sáu ngàn đồng) theo Biên lai thu tiền số 0001157 ngày 28/7/2020 của Thi hành án dân sự huyện V, tỉnh Hậu Giang (cũ). Do bà Bùi Thị T đại diện nhận.

- Trả lại cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị C số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.266.000 đồng (Một triệu hai trăm sáu mươi sáu ngàn đồng) theo Biên lai thu tiền số 0001156 ngày 28/7/2020 của Thi hành án dân sự huyện V, tỉnh Hậu Giang (cũ). Nhận tại Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ.

- Trả lại cho nguyên đơn ông Nguyễn Văn M số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.266.000 đồng (Một triệu hai trăm sáu mươi sáu ngàn đồng) theo Biên lai thu tiền số 0001155 ngày 28/7/2020 của Thi hành án dân sự huyện V, tỉnh Hậu Giang (cũ).

- Trả lại cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị Đ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.266.000 đồng (Một triệu hai trăm sáu mươi sáu ngàn đồng) theo Biên lai thu tiền số 0001154 ngày 28/7/2020 của Thi hành án dân sự huyện V, tỉnh Hậu Giang (cũ).

- Trả lại cho nguyên đơn ông Nguyễn Văn H1 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.266.000 đồng (Một triệu hai trăm sáu mươi sáu ngàn đồng) theo Biên lai thu tiền số 0001153 ngày 28/7/2020 của Thi hành án dân sự huyện V, tỉnh Hậu Giang (cũ).

- Trả lại cho nguyên đơn ông Lê Văn D (có người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng gồm ông (bà) Nguyễn Thị Thu H5, Lê Hữu P, Lê Phước T3, Lê Đại G1, Lê Hiện T4, Lê Tại Gia Đ1) số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.266.000 đồng (Một triệu hai trăm sáu mươi sáu ngàn đồng) theo Biên lai thu tiền số 0001152 ngày 28/7/2020 của Thi hành án dân sự huyện V, tỉnh Hậu Giang (cũ).

- Trả lại cho nguyên đơn bà Lê Thị Thanh T2 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.266.000 đồng (Một triệu hai trăm sáu mươi sáu ngàn đồng) theo Biên lai thu tiền số 0001151 ngày 28/7/2020 của Thi hành án dân sự huyện V, tỉnh Hậu Giang (cũ).

- Trả lại cho nguyên đơn ông Lê Thực H3 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.266.000 đồng (Một triệu hai trăm sáu mươi sáu ngàn đồng) theo Biên lai thu tiền số 0001150 ngày 28/7/2020 của Thi hành án dân sự huyện V, tỉnh Hậu Giang (cũ).

- Bị đơn ông Nguyễn Văn G2, bà Nguyễn Thị C1 được miễn án phí. Trả lại ông Nguyễn Văn G2 và bà Nguyễn Thị C1 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo Biên lai thu số 0003176, ngày 13/01/2023 của Thi hành án dân sự huyện V, tỉnh Hậu Giang (cũ).

- Trả lại cho bị đơn ông Trần Văn N3 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo Biên lai thu tiền số 0001145 ngày 27/7/2020 của Thi hành án dân sự huyện V, tỉnh Hậu Giang (cũ).

- Trả lại cho người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn bà Huỳnh Thị T5 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo Biên lai thu tiền số 0001138 ngày 27/7/2020 của Thi hành án dân sự huyện V, tỉnh Hậu Giang (cũ).

- Trả lại cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Cẩm L3 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo Biên lai thu tiền số 0001132 ngày 27/7/2020 của Thi hành án dân sự huyện V, tỉnh Hậu Giang (cũ).

- Trả lại cho bị đơn ông Hồ Văn D1 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo Biên lai thu tiền số 0001130 ngày 27/7/2020 của Thi hành án dân sự huyện V, tỉnh Hậu Giang (cũ).

- Trả lại cho bị đơn ông Nguyễn Thanh P1 (Trần Thanh P3) số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo Biên lai thu tiền số 0001135 ngày 27/7/2020 của Thi hành án dân sự huyện V, tỉnh Hậu Giang (cũ).

- Trả lại cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Thị H7 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo Biên lai thu tiền số 0001131 ngày 27/7/2020 của Thi hành án dân sự huyện V, tỉnh Hậu Giang (cũ).

- Trả lại cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị H6 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo Biên lai thu tiền số 0001136 ngày 27/7/2020 của Thi hành án dân sự huyện V, tỉnh Hậu Giang (cũ).

- Trả lại cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị L4 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo Biên lai thu tiền số 0001144 ngày 27/7/2020 của Thi hành án dân sự huyện V, tỉnh Hậu Giang (cũ).

- Trả lại cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị T7 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo Biên lai thu tiền số 0001140 ngày 27/7/2020 của Thi hành án dân sự huyện V, tỉnh Hậu Giang (cũ).

- Trả lại cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn B2 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo Biên lai thu tiền số 0001137 ngày 27/7/2020 của Thi hành án dân sự huyện V, tỉnh Hậu Giang (cũ).

- Trả lại cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Ú1 (U, Trần Thị Út M4) số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo Biên lai thu tiền số 0001134 ngày 27/7/2020 của Thi hành án dân sự huyện V, tỉnh Hậu Giang (cũ).

- Trả lại cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Phước H8 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo Biên lai thu tiền số 0001142 ngày 27/7/2020 của Thi hành án dân sự huyện V, tỉnh Hậu Giang (cũ).

- Trả lại cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Thùy L5 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo Biên lai thu tiền số 0001143 ngày 27/7/2020 của Thi hành án dân sự huyện V, tỉnh Hậu Giang (cũ).

- Trả lại cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Tuyết T9 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo Biên lai thu tiền số 0001141 ngày 27/7/2020 của Thi hành án dân sự huyện V, tỉnh Hậu Giang (cũ).

- Trả lại cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị M1 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo Biên lai thu tiền số 0001133 ngày 27/7/2020 của Thi hành án dân sự huyện V, tỉnh Hậu Giang (cũ).

- Trả lại cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Hoàng K số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo Biên lai thu tiền số 0001129 ngày 27/7/2020 của Thi hành án dân sự huyện V, tỉnh Hậu Giang (cũ).

- Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Huỳnh Thị Ngọc Y, ông Trần Phước H9, bà Nguyễn Thị B3, ông Trần Văn C3, ông Nguyễn Hoài T10, bà Nguyễn Xuân Đ2 được miễn tạm ứng án phí nên không xử lý về án phí.

7.2 Về án phí dân sự phúc thẩm: Nguyên đơn bà Hồ Thị L, bị đơn ông Nguyễn Văn G2 và bà Nguyễn Thị C1 không phải chịu.

8. Bản án phúc thẩm này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (Ngày 14/9/2026).

Nơi nhận:

- VKSND TP. Cần Thơ;
- THADS TP. Cần Thơ;
- TAND khu vực 11- Cần Thơ;
- Phòng THADS khu vực 11– Cần Thơ;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Mạc Thị Chiên